



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090001	TRINH LAN ANH	女	2007-08-17	038307008865	LE 3.11	
2	H92511850200090002	DO NGOC KHANH HUYEN	女	2008-11-03	038308002576	LE 3.11	
3	H92511850200090003	DO THI TUYET NHI	女	2008-07-25	038308015060	LE 3.11	
4	H92511850200090004	LE NGUYEN LINH	女	2008-05-21	038308020455	LE 3.11	
5	H92511850200090005	LE DANG CHINH	男	2004-03-20	040204000236	LE 3.11	
6	H92511850200090006	CAO TIEN THANG	男	2009-05-03	040209020337	LE 3.11	
7	H92511850200090007	VI THI PHUONG NHI	女	2001-06-25	040301013600	LE 3.11	
8	H92511850200090008	THAI LUONG CHI ANH	女	2003-07-27	040303007963	LE 3.11	
9	H92511850200090009	NGUYEN BAO TRAM	女	2003-04-01	040303013655	LE 3.11	
10	H92511850200090010	NGUYEN NHU QUYNH	女	2003-05-28	040303022061	LE 3.11	
11	H92511850200090011	NGUYEN HUYEN MY	女	2004-09-02	040304019408	LE 3.11	
12	H92511850200090012	LE THI HANG	女	2006-02-06	040306003532	LE 3.11	
13	H92511850200090013	PHAM VO YEN NHI	女	2006-05-24	040306022348	LE 3.11	
14	H92511850200090014	VO KHANH TRANG	女	2006-01-04	040306025820	LE 3.11	
15	H92511850200090015	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2008-01-06	040308000614	LE 3.11	
16	H92511850200090016	NGUYEN THI HA DUYEN	女	2008-07-16	040308004046	LE 3.11	
17	H92511850200090017	TRAN THI LINH	女	2008-02-25	040308012084	LE 3.11	
18	H92511850200090018	LE THI THUY LINH	女	2008-12-07	040308017768	LE 3.11	
19	H92511850200090019	TRAN AN KHANH	女	2008-02-14	040308026088	LE 3.11	
20	H92511850200090020	BUI PHUONG LINH	女	2008-02-01	040308027770	LE 3.11	
21	H92511850200090021	TRAN THANH HA	女	2009-06-02	040309012878	LE 3.11	
22	H92511850200090022	NGUYEN LE KIM NGAN	女	2009-02-16	040309014102	LE 3.11	
23	H92511850200090023	TRINH THI TAM	女	1995-03-16	042195017345	LE 3.11	
24	H92511850200090024	PHAN THI QUYEN	女	1996-03-05	042196015537	LE 3.11	
25	H92511850200090025	PHAM QUOC VIET	男	2001-07-09	042201000012	LE 3.11	
26	H92511850200090026	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LE 3.11	
27	H92511850200090027	HO THI LE NA	女	2004-04-02	042304007642	LE 3.11	
28	H92511850200090028	NGUYEN THI MY	女	2004-01-25	042304009021	LE 3.11	
29	H92511850200090029	BUI THI HUYEN TRANG	女	2005-09-30	042305000596	LE 3.11	
30	H92511850200090030	NGUYEN HOANG CUC	女	2004-02-22	044304000177	LE 3.11	
31	H92511850200090031	NGUYEN THANH THAO	女	2005-02-09	044305000876	LE 3.11	
32	H92511850200090032	LE THANH BAO TRAN	女	2008-09-02	048308001305	LE 3.11	
33	H92511850200090033	LE THI VIEN XINH	女	1996-07-01	058196008452	LE 3.11	
34	H92511850200090034	BUI THI HAI LY	女	2000-09-25	066300000852	LE 3.11	
35	H92511850200090035	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-12-08	066304001809	LE 3.11	
36	H92511850200090036	LAI HOAI NAM	男	2008-05-20	068208004130	LE 3.11	
37	H92511850200090037	NGUYEN VIET ANH	男	2008-06-24	231208000027	LE 3.11	
38	H92511850200090038	DO TIEN MINH	男	2002-11-23	c8881704	LE 3.11	
39	H92511850200090039	HOANG THI OANH	女	1994-06-12	E03046269	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI HIỆNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090040	TRAN MINH CHAU	女	2008-01-24	036308000406	LE 4.12	
2	H92511850200090041	PHAM THI GIA NGOC	女	2008-05-06	036308001528	LE 4.12	
3	H92511850200090042	NGUYEN THI KHUE TU	女	2008-10-22	036308002581	LE 4.12	
4	H92511850200090043	NGUYEN THI TRA MY	女	2008-08-13	036308002842	LE 4.12	
5	H92511850200090044	NGUYEN HONG DUYEN	女	2008-10-14	036308003909	LE 4.12	
6	H92511850200090045	VU KIEU DIEM	女	2008-07-16	036308004395	LE 4.12	
7	H92511850200090046	PHAM PHUONG THAO	女	2008-01-16	036308005635	LE 4.12	
8	H92511850200090047	MAI THI HUYEN TRANG	女	2008-10-27	036308008112	LE 4.12	
9	H92511850200090048	VU ANH QUYNH	女	2008-07-16	036308008259	LE 4.12	
10	H92511850200090049	NGUYEN LINH CHI	女	2008-01-09	036308008404	LE 4.12	
11	H92511850200090050	VU THI ANH THO	女	2008-09-17	036308011079	LE 4.12	
12	H92511850200090051	TRAN TUYET MAI	女	2008-12-28	036308013260	LE 4.12	
13	H92511850200090052	VU THI THUY LINH	女	2008-06-03	036308018339	LE 4.12	
14	H92511850200090053	TRAN HOAI THU	女	2008-10-23	036308066882	LE 4.12	
15	H92511850200090054	PHAM THI HIEN	女	1989-08-13	037189000057	LE 4.12	
16	H92511850200090055	AN THI HONG NHUNG	女	1999-03-17	037199008206	LE 4.12	
17	H92511850200090056	NGUYEN DUC ANH	男	2002-09-01	037202001156	LE 4.12	
18	H92511850200090057	PHAM THI PHUONG LAN	女	2001-10-28	037301004260	LE 4.12	
19	H92511850200090058	LE CHUC QUYNH	女	2004-09-07	037304005739	LE 4.12	
20	H92511850200090059	LE DINH HAI	男	1989-12-30	038089022900	LE 4.12	
21	H92511850200090060	HA THI DIEP	女	1989-05-10	038189025935	LE 4.12	
22	H92511850200090061	HOANG THI CHAM ANH	女	1991-09-01	038191005622	LE 4.12	
23	H92511850200090062	NGUYEN THI HANH	女	1993-05-15	038193017125	LE 4.12	
24	H92511850200090063	TRINH THI HAU	女	1993-10-16	038193036393	LE 4.12	
25	H92511850200090064	TRUONG DIEU LIEN	女	1996-07-18	038196005281	LE 4.12	
26	H92511850200090065	NGO TIEN HUY	男	2001-05-16	038201001175	LE 4.12	
27	H92511850200090066	LE HOANG MINH HAI	男	2001-09-02	038201008252	LE 4.12	
28	H92511850200090067	NGUYEN THANH CONG	男	2006-05-30	038206004428	LE 4.12	
29	H92511850200090068	NGUYEN THI THANH	女	2000-11-03	038300006048	LE 4.12	
30	H92511850200090069	LE PHUONG ANH	女	2002-07-02	038302002913	LE 4.12	
31	H92511850200090070	TO THI HA PHUONG	女	2002-08-23	038302011788	LE 4.12	
32	H92511850200090071	LE THI LINH NHI	女	2003-12-30	038303008289	LE 4.12	
33	H92511850200090072	LE NGOC HUYEN	女	2003-02-03	038303013652	LE 4.12	
34	H92511850200090073	BUI THI HA	女	2003-02-02	038303034991	LE 4.12	
35	H92511850200090074	NGUYEN THI THAO ANH	女	2004-09-07	038304002394	LE 4.12	
36	H92511850200090075	LE THI THUY TRANG	女	2004-10-17	038304016476	LE 4.12	
37	H92511850200090076	TRINH THI MAI	女	2004-07-27	038304021589	LE 4.12	
38	H92511850200090077	LE THI THAO VAN	女	2004-03-01	038304024519	LE 4.12	
39	H92511850200090078	BUI THI PHUONG THAO	女	2006-08-23	038306014882	LE 4.12	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090079	DO DIEU LINH	女	2008-08-13	026308000021	LE 4.14	
2	H92511850200090080	PHAN THI THU TRANG	女	2008-12-12	026308001582	LE 4.14	
3	H92511850200090081	LE THI HONG QUYEN	女	2008-06-09	026308002898	LE 4.14	
4	H92511850200090082	HOANG HANH DAN	女	2008-09-15	026308008370	LE 4.14	
5	H92511850200090083	TA VAN ANH	女	2008-04-13	026308008824	LE 4.14	
6	H92511850200090084	THAI NGOC MAI	女	2008-03-24	026308012263	LE 4.14	
7	H92511850200090085	NGUYEN THI HOAI	女	1994-09-20	027194009080	LE 4.14	
8	H92511850200090086	NGUYEN LAN ANH	女	2002-11-22	027302002475	LE 4.14	
9	H92511850200090087	HOANG THI THUY HIEN	女	2002-10-26	027302005092	LE 4.14	
10	H92511850200090088	DAM THI THAM	女	2004-12-06	027304002445	LE 4.14	
11	H92511850200090089	LE HOAI HUONG	女	2004-01-06	027304003819	LE 4.14	
12	H92511850200090090	NGUYEN THI VAN	女	2007-12-07	027307010963	LE 4.14	
13	H92511850200090091	NGUYEN THUY LINH	女	2008-02-02	027308000634	LE 4.14	
14	H92511850200090092	HOANG THI THANH NGA	女	2008-08-30	027308001331	LE 4.14	
15	H92511850200090093	NGUYEN THIEN ANH	女	2008-12-08	027308002198	LE 4.14	
16	H92511850200090094	CHU THANH HA	女	2008-12-16	027308004296	LE 4.14	
17	H92511850200090095	DO VAN ANH	女	2008-06-30	027308004944	LE 4.14	
18	H92511850200090096	DO THU PHUONG	女	2002-12-25	030302011120	LE 4.14	
19	H92511850200090097	NGUYEN PHAM BAO NGOC	女	2004-03-07	030304001814	LE 4.14	
20	H92511850200090098	TRAN KIM NGAN	女	2006-11-24	030306002185	LE 4.14	
21	H92511850200090099	NGO KIM NGAN	女	2007-12-28	030307012751	LE 4.14	
22	H92511850200090100	NGUYEN THI NGOC	女	1987-02-11	031187000301	LE 4.14	
23	H92511850200090101	DINH KHANH VAN	女	1999-07-15	031199009436	LE 4.14	
24	H92511850200090102	NGUYEN QUANG VINH BAO	男	2005-05-23	031205004372	LE 4.14	
25	H92511850200090103	DANG HA PHUONG	女	2005-12-30	031305005665	LE 4.14	
26	H92511850200090104	TRAN HA PHUONG	女	2006-08-06	031306016289	LE 4.14	
27	H92511850200090105	NGUYEN TRAN HA PHUONG	女	2008-09-23	031308000530	LE 4.14	
28	H92511850200090106	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-05-22	031308006216	LE 4.14	
29	H92511850200090107	DINH PHUONG TRA	女	2008-02-13	031308012984	LE 4.14	
30	H92511850200090108	NGUYEN THI KIM NHUNG	女	1990-10-15	033190005118	LE 4.14	
31	H92511850200090109	TRAN THI QUYNH ANH	女	1999-02-11	033199006863	LE 4.14	
32	H92511850200090110	TRINH THANH BINH	男	2003-05-01	033203001793	LE 4.14	
33	H92511850200090111	TRAN THUY DUONG	女	2005-09-06	033305010628	LE 4.14	
34	H92511850200090112	CHU PHAN PHUONG THAO	女	2008-01-01	033308000064	LE 4.14	
35	H92511850200090113	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-09-04	033308008109	LE 4.14	
36	H92511850200090114	VU THI QUYNH	女	1994-04-11	034194000939	LE 4.14	
37	H92511850200090115	LE THI NGOC	女	1996-07-02	034196016136	LE 4.14	
38	H92511850200090116	NGUYEN THI HUONG	女	1998-09-20	034198005710	LE 4.14	
39	H92511850200090117	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1998-03-28	034198012433	LE 4.14	
40	H92511850200090118	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2002-07-19	034302002865	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090119	TRAN THI HOA	女	2004-03-25	035304006425	LE 4.15	
2	H92511850200090120	PHAM THI LIEN	女	1995-04-20	036195002904	LE 4.15	
3	H92511850200090121	LE THI THU HUONG	女	1995-01-19	036195005942	LE 4.15	
4	H92511850200090122	MAI THI NGOC HUYEN	女	1998-10-06	036198014465	LE 4.15	
5	H92511850200090123	DONG GIA BAO	男	2003-07-19	036203008074	LE 4.15	
6	H92511850200090124	NGUYEN THI DINH	女	2001-08-23	036301007009	LE 4.15	
7	H92511850200090125	PHAM THI KIM NGAN	女	2001-04-28	036301007202	LE 4.15	
8	H92511850200090126	TRAN THI DIEM QUYNH	女	2002-08-08	036302003648	LE 4.15	
9	H92511850200090127	PHAM THI DUNG	女	2004-03-10	036304005738	LE 4.15	
10	H92511850200090128	PHAM THI PHUONG LOAN	女	1995-10-16	037195010736	LE 4.15	
11	H92511850200090129	NGUYEN THUY TIEN	女	2004-07-30	037304004703	LE 4.15	
12	H92511850200090130	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-10-17	038308026050	LE 4.15	
13	H92511850200090131	THAI THI HIEN DIEU	女	2004-11-11	040304016687	LE 4.15	
14	H92511850200090132	NGUYEN LE NA	女	2008-04-28	040308005614	LE 4.15	
15	H92511850200090133	HUYNH THI KIM DON	女	1997-08-05	052197008579	LE 4.15	
16	H92511850200090134	NGUYEN DOAN LINH CHAU	女	2006-07-31	062306000183	LE 4.15	
17	H92511850200090135	LE NGOC GIANG	男	2005-07-13	066205006087	LE 4.15	
18	H92511850200090136	HO LE THU HIEN	女	2001-10-16	066301008721	LE 4.15	
19	H92511850200090137	NGO THI LAM OANH	女	2003-02-13	066303001116	LE 4.15	
20	H92511850200090138	PHAM DO GIA HAN	女	2008-02-05	079308001643	LE 4.15	
21	H92511850200090139	VU THI KIEU LOAN	女	1997-10-28	C7272707	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090140	NGUYEN THI DINH	女	1999-05-02	025199005823	LE 4.16	
2	H92511850200090141	DOAN KIM HUE	女	2001-03-02	025301012020	LE 4.16	
3	H92511850200090142	NGUYEN TRANG NHUNG	女	2003-09-06	025303010250	LE 4.16	
4	H92511850200090143	PHUNG THI MINH TAM	女	1995-09-25	026195002122	LE 4.16	
5	H92511850200090144	NGUYEN THU HIEN	女	1998-05-11	026198001025	LE 4.16	
6	H92511850200090145	HOANG VAN NAM	男	2002-01-31	026202001326	LE 4.16	
7	H92511850200090146	NGUYEN THI ANH NGUYET	女	2000-10-27	026300003742	LE 4.16	
8	H92511850200090147	BUI THI VUI	女	2003-04-12	026303005512	LE 4.16	
9	H92511850200090148	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-08-27	026308003719	LE 4.16	
10	H92511850200090149	NGUYEN THI TUYET	女	1996-11-01	027196011582	LE 4.16	
11	H92511850200090150	NGUYEN THANH NAM	男	2002-09-25	027202008373	LE 4.16	
12	H92511850200090151	LUU THI HIEN	女	2002-04-26	027302004286	LE 4.16	
13	H92511850200090152	NGUYEN HUYNH HANH HOA	女	2002-09-29	027302004845	LE 4.16	
14	H92511850200090153	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2005-07-10	027305005310	LE 4.16	
15	H92511850200090154	NGUYEN THI HAI LINH	女	1993-08-19	030193014430	LE 4.16	
16	H92511850200090155	DINH THI TRANG NHUNG	女	2002-11-24	030302007368	LE 4.16	
17	H92511850200090156	VU KIEU LOAN	女	1998-08-06	031198010587	LE 4.16	
18	H92511850200090157	TO THI QUYNH TRANG	女	1998-08-03	034198012669	LE 4.16	
19	H92511850200090158	DANG THI VUI	女	2000-09-04	034300001951	LE 4.16	
20	H92511850200090159	TRAN THI MINH THU	女	2003-10-11	034303013675	LE 4.16	
21	H92511850200090160	PHAN THI YEN NHI	女	2004-03-27	035304001144	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090161	HOANG THI TRANG	女	2004-01-13	024304012840	LE 5.17	
2	H92511850200090162	QUACH THI NGOC ANH	女	2005-09-04	024305005027	LE 5.17	
3	H92511850200090163	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2005-09-28	024305010512	LE 5.17	
4	H92511850200090164	PHAM DANG THANH TRUC	女	2006-07-24	024306003369	LE 5.17	
5	H92511850200090165	NGUYEN THI HONG HANH	女	2006-03-21	024306003517	LE 5.17	
6	H92511850200090166	HOANG BAO NGOC	女	2008-11-14	024308000374	LE 5.17	
7	H92511850200090167	NGUYEN MAI CHI	女	2008-11-21	024308000939	LE 5.17	
8	H92511850200090168	NGUYEN MINH THU	女	2008-04-10	024308002931	LE 5.17	
9	H92511850200090169	DUONG THI YEN NHI	女	2008-12-04	024308003798	LE 5.17	
10	H92511850200090170	DO THI KHANH LINH	女	2008-06-12	024308003948	LE 5.17	
11	H92511850200090171	THAN THI TAM	女	2008-05-12	024308004711	LE 5.17	
12	H92511850200090172	DANG MAI PHUONG	女	2008-10-09	024308006235	LE 5.17	
13	H92511850200090173	DUONG HOANG AN	女	2008-12-24	024308008467	LE 5.17	
14	H92511850200090174	NGUYEN THI LAN	女	2008-02-01	024308010917	LE 5.17	
15	H92511850200090175	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-05-30	024308011735	LE 5.17	
16	H92511850200090176	DO NGOC BAO YEN	女	2008-12-17	024308012348	LE 5.17	
17	H92511850200090177	NGUYEN NGOC ANH DUONG	女	2008-10-13	024308013623	LE 5.17	
18	H92511850200090178	NGUYEN PHAM THU HIEN	女	2008-07-11	024308013677	LE 5.17	
19	H92511850200090179	LE MINH TIEN	男	1994-08-28	025094009431	LE 5.17	
20	H92511850200090180	PHAM THI MINH HAI	女	1989-09-20	025189017867	LE 5.17	
21	H92511850200090181	LE THI LINH HUONG	女	2002-02-05	025302005524	LE 5.17	
22	H92511850200090182	MAI THI BICH PHUONG	女	2005-07-13	025305010644	LE 5.17	
23	H92511850200090183	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-12-31	025308006832	LE 5.17	
24	H92511850200090184	DIEU PHUONG DUNG	女	2008-06-22	025308010206	LE 5.17	
25	H92511850200090185	CU THU VAN	女	2008-12-07	025308014277	LE 5.17	
26	H92511850200090186	NGUYEN CAO DUONG	男	1995-12-20	026095009217	LE 5.17	
27	H92511850200090187	NGUYEN VAN SON	男	1996-04-24	026096011307	LE 5.17	
28	H92511850200090188	VU THI NGUYET	女	1995-10-17	026195001355	LE 5.17	
29	H92511850200090189	NGUYEN THI MAI	女	1996-11-09	026196011524	LE 5.17	
30	H92511850200090190	NGUYEN THUY LY	女	1999-12-29	026199000624	LE 5.17	
31	H92511850200090191	PHAM DUY	男	2004-08-12	026204005537	LE 5.17	
32	H92511850200090192	VU MINH HIEU	男	2004-12-31	026204010225	LE 5.17	
33	H92511850200090193	LE HONG DANG	男	2008-09-02	026208001198	LE 5.17	
34	H92511850200090194	NGUYEN DUC ANH	男	2009-08-07	026209008027	LE 5.17	
35	H92511850200090195	LAM THI YEN	女	2002-02-04	026302000477	LE 5.17	
36	H92511850200090196	TRAN THI TRANG	女	2002-03-02	026302000544	LE 5.17	
37	H92511850200090197	HOANG THI THANH HOA	女	2002-11-13	026302003117	LE 5.17	
38	H92511850200090198	TRAN HONG HANH	女	2002-04-24	026302003732	LE 5.17	
39	H92511850200090199	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-09-20	026304004333	LE 5.17	
40	H92511850200090200	LE HA VY	女	2004-11-08	026304010155	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090201	VU DIEP CHI	女	2007-12-01	022307008471	LE 5.18	
2	H92511850200090202	NGUYEN AN CHI	女	2008-06-04	022308000149	LE 5.18	
3	H92511850200090203	HOANG THI VIET HUONG	女	2008-01-16	022308000345	LE 5.18	
4	H92511850200090204	DO THI TRA MY	女	2008-11-07	022308002027	LE 5.18	
5	H92511850200090205	TRAN THI QUYNH ANH	女	2008-07-03	022308008152	LE 5.18	
6	H92511850200090206	TRAN THANH TU	女	2008-06-25	022308010750	LE 5.18	
7	H92511850200090207	NGUYEN ANH TU	男	1988-02-08	024088020851	LE 5.18	
8	H92511850200090208	NGUY PHAN BAC	男	1991-12-15	024091019189	LE 5.18	
9	H92511850200090209	NGUYEN THI NGOC MAI	女	1982-09-21	024182004526	LE 5.18	
10	H92511850200090210	LE THI LOAN	女	1986-09-06	024186000824	LE 5.18	
11	H92511850200090211	NGUYEN THI THUY	女	1991-07-27	024191007286	LE 5.18	
12	H92511850200090212	NGUYEN THI QUYEN	女	1998-05-23	024198003488	LE 5.18	
13	H92511850200090213	HOANG LE HAI YEN	女	1999-12-05	024199012216	LE 5.18	
14	H92511850200090214	HOANG PHUONG NAM	男	2002-10-07	024202001179	LE 5.18	
15	H92511850200090215	VU NGOC TUYEN	男	2004-09-04	024204002355	LE 5.18	
16	H92511850200090216	CHU VAN HUY	男	2005-07-14	024205004270	LE 5.18	
17	H92511850200090217	NGUYEN MANH HUY	男	2005-09-29	024205005037	LE 5.18	
18	H92511850200090218	TRAN TUAN PHONG	男	2008-01-07	024208001798	LE 5.18	
19	H92511850200090219	NGUY THE MINH	男	2008-07-01	024208007380	LE 5.18	
20	H92511850200090220	TA VAN NINH	男	2008-09-07	024208012218	LE 5.18	
21	H92511850200090221	LE HUU HONG QUANG	男	2009-10-17	024209015068	LE 5.18	
22	H92511850200090222	HOANG THU TRANG	女	2001-04-30	024301006891	LE 5.18	
23	H92511850200090223	DO THANH TRUC	女	2002-06-17	024302004879	LE 5.18	
24	H92511850200090224	DO KHANH CHI	女	2003-11-15	024303000104	LE 5.18	
25	H92511850200090225	HOANG THI LUONG	女	2003-08-30	024303014001	LE 5.18	
26	H92511850200090226	TRAN DIEU LINH	女	2003-02-27	024303014282	LE 5.18	
27	H92511850200090227	NGUYEN THI PHUONG	女	2004-09-11	024304000180	LE 5.18	
28	H92511850200090228	LUU NGOC TRAM	女	2004-09-18	024304000416	LE 5.18	
29	H92511850200090229	NGUYEN THI THU HUONG	女	2004-11-03	024304002049	LE 5.18	
30	H92511850200090230	NGUYEN XUAN THUY	女	2004-02-11	024304004238	LE 5.18	
31	H92511850200090231	HA THANH HAI	女	2004-03-25	024304004708	LE 5.18	
32	H92511850200090232	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-07-04	024304005015	LE 5.18	
33	H92511850200090233	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-04-10	024304005040	LE 5.18	
34	H92511850200090234	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-01-08	024304006292	LE 5.18	
35	H92511850200090235	TRAN THANH PHUONG	女	2004-05-14	024304006409	LE 5.18	
36	H92511850200090236	NGUYEN THI BICH HONG	女	2004-04-18	024304006455	LE 5.18	
37	H92511850200090237	VI THI VI	女	2004-05-07	024304008690	LE 5.18	
38	H92511850200090238	VU BICH HANG	女	2004-04-02	024304009163	LE 5.18	
39	H92511850200090239	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-09-04	024304009621	LE 5.18	
40	H92511850200090240	TO QUYNH MAI	女	2004-05-10	024304009869	LE 5.18	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090241	LUU THI NGAN	女	2004-06-27	019304008133	LE 5.21	
2	H92511850200090242	HOANG KHANH LINH	女	2004-09-11	019304009109	LE 5.21	
3	H92511850200090243	TRUONG THUY LINH	女	2004-06-08	019304009297	LE 5.21	
4	H92511850200090244	AN THI KIEU UYEN	女	2004-03-23	019304009821	LE 5.21	
5	H92511850200090245	NGO THI NGOC HOA	女	2004-01-28	019304011002	LE 5.21	
6	H92511850200090246	TRUONG THI MY HANH	女	2004-01-28	019304011088	LE 5.21	
7	H92511850200090247	TRINH HONG ANH	女	2005-12-15	019305000395	LE 5.21	
8	H92511850200090248	DINH THI QUYNH	女	2005-06-19	019305002340	LE 5.21	
9	H92511850200090249	NGUYEN HONG NGOC	女	2006-08-14	019306000355	LE 5.21	
10	H92511850200090250	NGUYEN KIEU TRANG	女	2008-01-18	019308002159	LE 5.21	
11	H92511850200090251	LY THI HONG NGUYET	女	1999-08-24	020199005826	LE 5.21	
12	H92511850200090252	LANG LUU LY	女	2002-10-13	020302005626	LE 5.21	
13	H92511850200090253	LOC THI TRANG NHUNG	女	2003-10-13	020303000659	LE 5.21	
14	H92511850200090254	HOANG THI THAM	女	2003-08-18	020303002761	LE 5.21	
15	H92511850200090255	TRAN HAI THOAI	女	2003-09-05	020303003647	LE 5.21	
16	H92511850200090256	HA THI MAI PHUONG	女	2004-08-28	020304000057	LE 5.21	
17	H92511850200090257	HOANG THU PHUONG	女	2004-01-06	020304001039	LE 5.21	
18	H92511850200090258	LA THI THU QUE	女	2004-02-03	020304001214	LE 5.21	
19	H92511850200090259	LY KIEU OANH	女	2004-06-09	020304001356	LE 5.21	
20	H92511850200090260	NONG KIM THOA	女	2004-09-16	020304001641	LE 5.21	
21	H92511850200090261	HOANG THI LIEN	女	2004-01-22	020304001777	LE 5.21	
22	H92511850200090262	DANG THUY LINH	女	2004-05-19	020304001786	LE 5.21	
23	H92511850200090263	LUONG MAI PHUONG	女	2004-09-25	020304001871	LE 5.21	
24	H92511850200090264	NGUYEN THU TRINH	女	2004-08-13	020304004024	LE 5.21	
25	H92511850200090265	TRAN THI THU HA	女	2004-10-23	020304005295	LE 5.21	
26	H92511850200090266	MAI THI NGOC QUYNH	女	2004-09-07	020304005376	LE 5.21	
27	H92511850200090267	HOANG THI HOAI	女	2004-09-16	020304006034	LE 5.21	
28	H92511850200090268	LY THI VAN ANH	女	2004-03-08	020304008291	LE 5.21	
29	H92511850200090269	LOC THI KIM DUYEN	女	2005-05-06	020305001309	LE 5.21	
30	H92511850200090270	DUONG VI LINH CHI	女	2007-02-25	020307000059	LE 5.21	
31	H92511850200090271	VU BAO NGOC	女	2008-08-03	020308006305	LE 5.21	
32	H92511850200090272	CHU TIEN DUNG	男	2000-12-02	022200001186	LE 5.21	
33	H92511850200090273	LANH CONG PHUONG	男	2008-06-04	022208000028	LE 5.21	
34	H92511850200090274	MAI THI HUONG GIANG	女	2002-07-15	022302004640	LE 5.21	
35	H92511850200090275	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2003-09-24	022303002246	LE 5.21	
36	H92511850200090276	NGUYEN HUONG THUONG	女	2003-09-22	022303006017	LE 5.21	
37	H92511850200090277	NGUYEN THAI HONG VAN	女	2004-10-20	022304005842	LE 5.21	
38	H92511850200090278	MA KIM OANH	女	2004-05-12	022304010860	LE 5.21	
39	H92511850200090279	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2006-02-11	022306002443	LE 5.21	
40	H92511850200090280	LUONG THI DIEM	女	2006-11-02	022306005339	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090281	HOANG THI GIANG	女	2002-08-04	020302003098	LR 2.5	
2	H92511850200090282	NGUYEN NGOC HOA	女	2004-06-10	020304000612	LR 2.5	
3	H92511850200090283	TRAN THI THANH VAN	女	2008-12-01	020308001901	LR 2.5	
4	H92511850200090284	HOANG TO ANH	女	2008-09-03	020308004480	LR 2.5	
5	H92511850200090285	CAO VAN LONG	男	1990-12-10	022090003654	LR 2.5	
6	H92511850200090286	VU HUU THANH	男	2007-11-16	022207001530	LR 2.5	
7	H92511850200090287	VU QUOC HIEP	男	2008-03-11	022208011649	LR 2.5	
8	H92511850200090288	PHAN TU ANH	女	2000-03-18	022300000433	LR 2.5	
9	H92511850200090289	NGUYEN THU HIEN	女	2004-10-01	022304000916	LR 2.5	
10	H92511850200090290	LE THI THU	女	2006-12-13	022306005383	LR 2.5	
11	H92511850200090291	NGO TON NHI	女	2008-10-28	022308001473	LR 2.5	
12	H92511850200090292	DUONG THI DUNG	女	1998-11-24	024198015250	LR 2.5	
13	H92511850200090293	HOANG PHUONG NAM	男	2002-10-07	024202001179	LR 2.5	
14	H92511850200090294	NGUYEN HAI PHONG	男	2008-06-22	024208014525	LR 2.5	
15	H92511850200090295	HOANG THI TUYEN	女	2002-08-11	024302001323	LR 2.5	
16	H92511850200090296	PHAM DUONG MINH TAM	女	2002-11-09	024302006516	LR 2.5	
17	H92511850200090297	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-09-21	024304008638	LR 2.5	
18	H92511850200090298	NGUYEN THI KIM CUC	女	2004-11-27	024304010032	LR 2.5	
19	H92511850200090299	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-08-03	024308002356	LR 2.5	
20	H92511850200090300	NGUYEN THU HONG	女	2008-09-06	024308003058	LR 2.5	
21	H92511850200090301	HONG HA LINH	女	2008-06-27	024308003236	LR 2.5	
22	H92511850200090302	DUONG TUE LAM	女	2008-08-24	024308005683	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090303	NGUYEN MAI HUONG	女	1998-03-16	008198001149	LR 2.6	
2	H92511850200090304	PHAM HAI YEN	女	2000-02-04	008300005071	LR 2.6	
3	H92511850200090305	TRAN THI THAO NGUYEN	女	2002-08-26	008302003909	LR 2.6	
4	H92511850200090306	QUAN THI LINH	女	2003-03-22	008303003905	LR 2.6	
5	H92511850200090307	NGUYEN VU MY	女	2004-05-23	008304000159	LR 2.6	
6	H92511850200090308	DINH THI KIM OANH	女	2004-01-18	008304001645	LR 2.6	
7	H92511850200090309	LUONG THUY QUYNH	女	2004-07-18	008304006320	LR 2.6	
8	H92511850200090310	TRIEU XUAN THO	男	2004-05-14	010204006447	LR 2.6	
9	H92511850200090311	PHAM THI THU HANG	女	2004-08-23	010304008337	LR 2.6	
10	H92511850200090312	QUANG THI PHUONG	女	2001-03-10	011301005783	LR 2.6	
11	H92511850200090313	TRAN NGUYEN KHANH HUYEN	女	2008-02-26	011308005718	LR 2.6	
12	H92511850200090314	TRAN NGOC BAO HUYEN	女	2008-06-27	014308002416	LR 2.6	
13	H92511850200090315	LUU HA HOAI THUONG	女	2008-02-13	014308011435	LR 2.6	
14	H92511850200090316	NGUYEN THI TUYET TRINH	女	2004-02-09	015304002572	LR 2.6	
15	H92511850200090317	LO THI THANH TRUC	女	2008-10-14	015308006179	LR 2.6	
16	H92511850200090318	BUI HONG NU	女	1998-12-30	017198002497	LR 2.6	
17	H92511850200090319	NGUYEN VIET HOAN	男	2008-06-18	017208004642	LR 2.6	
18	H92511850200090320	DONG NGOC KHANH	女	2003-07-23	017303001827	LR 2.6	
19	H92511850200090321	LE MINH KHUE	女	2003-10-20	017303004240	LR 2.6	
20	H92511850200090322	VU THI LAN HUONG	女	2004-09-20	017304000233	LR 2.6	
21	H92511850200090323	NGUYENDUC HIEP	男	1990-09-02	019090013959	LR 2.6	
22	H92511850200090324	LE THUY LINH	女	1992-12-27	019192001255	LR 2.6	
23	H92511850200090325	TRAN THI KIEU TRANG	女	1992-02-23	019192004198	LR 2.6	
24	H92511850200090326	LANG THI HAN	女	1992-04-08	019192010075	LR 2.6	
25	H92511850200090327	VU HUYEN TRANG	女	1994-04-17	019194007511	LR 2.6	
26	H92511850200090328	TANG THI DUNG	女	1994-02-18	019194011589	LR 2.6	
27	H92511850200090329	TRIEU MY HANG	女	1997-06-08	019197003020	LR 2.6	
28	H92511850200090330	NGO THI THOA	女	1998-11-10	019198004749	LR 2.6	
29	H92511850200090331	TRAN TRONG TAN	男	2004-10-29	019204002718	LR 2.6	
30	H92511850200090332	NGUYEN THI THU MAY	女	2000-06-19	019300000463	LR 2.6	
31	H92511850200090333	MA THI KIEU AN	女	2000-01-05	019300005987	LR 2.6	
32	H92511850200090334	MA THI NGA	女	2002-10-23	019302004619	LR 2.6	
33	H92511850200090335	LE THI THANH TRUC	女	2003-05-26	019303003376	LR 2.6	
34	H92511850200090336	BUI THI QUYNH	女	2004-09-29	019304000566	LR 2.6	
35	H92511850200090337	LY THI MINH PHUONG	女	2004-08-30	019304000958	LR 2.6	
36	H92511850200090338	HOANG THUY DUONG	女	2004-08-04	019304002882	LR 2.6	
37	H92511850200090339	MIEU THI YEN	女	2004-11-12	019304002927	LR 2.6	
38	H92511850200090340	LANG THI THANH	女	2004-02-23	019304006147	LR 2.6	
39	H92511850200090341	VU THI HUYEN TRANG	女	2004-01-06	019304006221	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090342	LINH THI DUNG	女	2000-01-20	004300006143	LR 3.10	
2	H92511850200090343	HOANG THI QUE	女	2001-09-28	004301000065	LR 3.10	
3	H92511850200090344	NGUYEN TRUNG HIEU	男	1995-09-21	010095004761	LR 3.10	
4	H92511850200090345	LU THI THAM	女	2002-10-16	010302005429	LR 3.10	
5	H92511850200090346	LE MINH CHAU	女	2008-09-01	011308002111	LR 3.10	
6	H92511850200090347	NGUYEN THI THU THAO	女	2002-08-30	015302007020	LR 3.10	
7	H92511850200090348	PHAM THI HA	女	2003-08-08	015303001737	LR 3.10	
8	H92511850200090349	DO THI CHUNG	女	1997-10-19	017197003210	LR 3.10	
9	H92511850200090350	NGUYEN DANG HAI HOP	女	2000-04-14	017300005281	LR 3.10	
10	H92511850200090351	THAM MINH TU	女	1988-12-26	019188002450	LR 3.10	
11	H92511850200090352	HOANG SONG THUONG	女	2000-08-09	019300000310	LR 3.10	
12	H92511850200090353	PHAM THI THAI	女	2000-12-02	01930006327	LR 3.10	
13	H92511850200090354	TRUONG THI KIEU TRANG	女	2001-05-27	019301008308	LR 3.10	
14	H92511850200090355	DANG MINH LE	女	2002-12-05	019302005588	LR 3.10	
15	H92511850200090356	HOANG THI LINH KIEU	女	2002-07-08	019302006363	LR 3.10	
16	H92511850200090357	MAC THI NGOC MAI	女	2003-11-02	019303000306	LR 3.10	
17	H92511850200090358	VI THUY NGAN	女	2003-01-24	019303000353	LR 3.10	
18	H92511850200090359	NGUYEN QUYNH CHI	女	2003-02-05	019303006705	LR 3.10	
19	H92511850200090360	PHAM THI QUYNH TUOI	女	2003-11-26	019303008907	LR 3.10	
20	H92511850200090361	HOANG THI XUNG	女	1992-06-26	020192008314	LR 3.10	
21	H92511850200090362	VI THI LAN HUONG	女	1993-05-06	020193008244	LR 3.10	
22	H92511850200090363	NGUYEN MINH PHUONG	女	2002-11-17	020302000173	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090364	LE THI MINH THU	女	2006-07-01	001306030359	LR 3.7	
2	H92511850200090365	DAO THU PHUONG	女	2007-11-20	001307010527	LR 3.7	
3	H92511850200090366	VU LINH CHI	女	2007-05-03	001307030366	LR 3.7	
4	H92511850200090367	NGUYEN LO HIEU ANH	女	2008-12-01	001308002111	LR 3.7	
5	H92511850200090368	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-07-12	001308004495	LR 3.7	
6	H92511850200090369	LUONG NGOC NGA	女	2008-02-01	001308012788	LR 3.7	
7	H92511850200090370	LE TRA MY	女	2008-01-29	001308013861	LR 3.7	
8	H92511850200090371	HOANG THU HONG	女	2008-08-17	001308021957	LR 3.7	
9	H92511850200090372	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2008-09-10	001308022078	LR 3.7	
10	H92511850200090373	NGUYEN THI HOANG CUC	女	2008-02-07	001308023557	LR 3.7	
11	H92511850200090374	TA TRAN ANH THU	女	2008-11-26	001308029386	LR 3.7	
12	H92511850200090375	PHAM TRA MY	女	2008-01-10	001308041441	LR 3.7	
13	H92511850200090376	DAO PHUONG LINH	女	2008-08-25	001308041837	LR 3.7	
14	H92511850200090377	NGUYEN HONG NGOC	女	2008-09-03	001308042339	LR 3.7	
15	H92511850200090378	NGUYEN THI THU HANG	女	2008-01-22	001308046189	LR 3.7	
16	H92511850200090379	DO PHUONG UYEN	女	2008-06-17	001308048457	LR 3.7	
17	H92511850200090380	DINH HUYEN TRANG	女	2008-03-18	001308049451	LR 3.7	
18	H92511850200090381	VUONG NGOC LINH	女	2008-01-04	001308049913	LR 3.7	
19	H92511850200090382	PHAM TAM ANH	女	2008-09-24	001308053677	LR 3.7	
20	H92511850200090383	NGUYEN HA LINH	女	2008-09-28	001308057324	LR 3.7	
21	H92511850200090384	HOANG TRUNG HAU	男	1999-09-19	002009900061	LR 3.7	
22	H92511850200090385	NGUYEN THI LANH	女	1999-12-25	002199006206	LR 3.7	
23	H92511850200090386	TRINH NGUYEN MINH NGOC	女	2006-07-22	002306001806	LR 3.7	
24	H92511850200090387	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-03-30	002308004485	LR 3.7	
25	H92511850200090388	DAM THI HUYEN	女	1992-10-13	004192007091	LR 3.7	
26	H92511850200090389	CHU BICH VI	女	2000-04-20	004300002864	LR 3.7	
27	H92511850200090390	HOANG THI THU PHUONG	女	2001-11-08	004301005247	LR 3.7	
28	H92511850200090391	NONG THI THANH NHAN	女	2004-07-09	004304000629	LR 3.7	
29	H92511850200090392	MA THI VI	女	2004-09-04	004304000725	LR 3.7	
30	H92511850200090393	NONG THI PHUONG LAN	女	2004-10-01	004304001196	LR 3.7	
31	H92511850200090394	DAM DIEU LINH	女	2004-02-19	004304002822	LR 3.7	
32	H92511850200090395	PHUONG THI CHAM	女	2006-05-02	004306002380	LR 3.7	
33	H92511850200090396	HOANG THI TRA MY	女	2008-05-26	004308004431	LR 3.7	
34	H92511850200090397	THAO THI THUY	女	1999-09-25	006199004072	LR 3.7	
35	H92511850200090398	PHUNG THAO LINH	女	2000-12-24	006300002656	LR 3.7	
36	H92511850200090399	LUONG THI YEN NHI	女	2002-11-22	006302002453	LR 3.7	
37	H92511850200090400	LUU THI HAO HOC	女	2004-02-14	006304004053	LR 3.7	
38	H92511850200090401	NGUYEN THI THANH THANH	女	1989-10-30	008189002094	LR 3.7	
39	H92511850200090402	NGUYEN THI HOANG CUC	女	1991-02-10	008191008417	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090403	NGUYEN BA PHUONG	男	1993-08-21	001093012736	LR 3.8	
2	H92511850200090404	HOANG THI CHI	女	1990-08-04	001190049873	LR 3.8	
3	H92511850200090405	LY TRAM ANH	女	1994-02-16	001194033545	LR 3.8	
4	H92511850200090406	NGUYEN THI HANH	女	1998-10-04	001198038562	LR 3.8	
5	H92511850200090407	PHAM VU DUY	男	2007-11-20	001207008028	LR 3.8	
6	H92511850200090408	LE DANG DAT	男	2007-04-12	001207018438	LR 3.8	
7	H92511850200090409	NGUYEN DINH THAO	男	2008-09-28	001208003741	LR 3.8	
8	H92511850200090410	NGUYEN HOANG NAM	男	2008-08-17	001208009692	LR 3.8	
9	H92511850200090411	VU TRONG DUC	男	2008-02-10	001208017222	LR 3.8	
10	H92511850200090412	TRAN HAI NAM	男	2008-10-18	001208017803	LR 3.8	
11	H92511850200090413	VU MINH NGUYEN	男	2008-11-15	001208019000	LR 3.8	
12	H92511850200090414	LE PHUONG THAO	女	2000-02-27	001300000251	LR 3.8	
13	H92511850200090415	NGUYEN BAO HIEN	女	2000-07-06	001300024048	LR 3.8	
14	H92511850200090416	BUI THI HUE	女	2000-11-12	001300024294	LR 3.8	
15	H92511850200090417	NGUYEN PHUONG NHI	女	2000-08-30	001300036217	LR 3.8	
16	H92511850200090418	NGUYEN NGUYET THU	女	2000-12-03	001300041442	LR 3.8	
17	H92511850200090419	NGUYEN THI THU HIEN	女	2001-01-01	001301009412	LR 3.8	
18	H92511850200090420	LE PHUONG THAO	女	2001-11-11	001301022271	LR 3.8	
19	H92511850200090421	NGUYEN THI QUYEN	女	2002-08-28	001302014526	LR 3.8	
20	H92511850200090422	DO THI TRANG	女	2002-11-10	001302019350	LR 3.8	
21	H92511850200090423	TRAN PHUONG THAO	女	2002-10-31	001302031184	LR 3.8	
22	H92511850200090424	NGUYEN THI THU	女	2003-08-28	001303018501	LR 3.8	
23	H92511850200090425	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-04-02	001303018772	LR 3.8	
24	H92511850200090426	DO QUYNH ANH	女	2003-12-07	001303042371	LR 3.8	
25	H92511850200090427	NGUYEN THI OANH	女	2004-12-01	001304016529	LR 3.8	
26	H92511850200090428	NGO QUYNH MAI	女	2004-07-18	001304016989	LR 3.8	
27	H92511850200090429	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-11-11	001304034128	LR 3.8	
28	H92511850200090430	NGUYEN TRANG NGAN HA	女	2004-06-08	001304034263	LR 3.8	
29	H92511850200090431	LUONG PHUONG THAO	女	2005-06-26	001305006144	LR 3.8	
30	H92511850200090432	LAI KHANH LINH	女	2005-11-16	001305010859	LR 3.8	
31	H92511850200090433	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2005-10-22	001305018964	LR 3.8	
32	H92511850200090434	NGUYEN DUC KHANH HUYEN	女	2005-12-24	001305022992	LR 3.8	
33	H92511850200090435	NGUYEN HUYEN DIEU	女	2005-10-09	001305037240	LR 3.8	
34	H92511850200090436	LE THI BINH AN	女	2005-12-05	001305052854	LR 3.8	
35	H92511850200090437	NGUYEN THI THU	女	2006-12-07	001306024355	LR 3.8	
36	H92511850200090438	HOANG THUC ANH	女	2006-08-17	001306026472	LR 3.8	
37	H92511850200090439	NGUYEN MAI HUYEN TRINH	女	2006-09-22	001306027634	LR 3.8	
38	H92511850200090440	NGUYEN HAI LINH	女	2006-07-26	001306028432	LR 3.8	
39	H92511850200090441	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2006-05-15	001306028476	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090442	NGUYEN THI HUONG	女	1992-03-13	001192034701	LR 3.9	
2	H92511850200090443	LE THI PHUONG	女	1997-03-20	001197028105	LR 3.9	
3	H92511850200090444	LUU THI HONG	女	1997-03-27	001197035640	LR 3.9	
4	H92511850200090445	LE THI NGOC ANH	女	1998-08-06	001198011425	LR 3.9	
5	H92511850200090446	LE LUONG HUONG MAI	女	2000-09-19	001300038670	LR 3.9	
6	H92511850200090447	PHAM DIEM HUONG	女	2001-03-10	001301005873	LR 3.9	
7	H92511850200090448	DOAN THI ANH DUONG	女	2001-02-22	001301025756	LR 3.9	
8	H92511850200090449	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-12-09	001301036315	LR 3.9	
9	H92511850200090450	TA THU PHUONG	女	2003-10-07	001303007752	LR 3.9	
10	H92511850200090451	NGUYEN MINH KHANH	女	2003-09-07	001303018407	LR 3.9	
11	H92511850200090452	NGO THU NHAI	女	2003-12-14	001303022612	LR 3.9	
12	H92511850200090453	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-11-09	001303045432	LR 3.9	
13	H92511850200090454	HOANG DIEU ANH	女	2008-10-25	001308001794	LR 3.9	
14	H92511850200090455	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-01-31	001308007729	LR 3.9	
15	H92511850200090456	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-11-30	001308023639	LR 3.9	
16	H92511850200090457	DU KIM CHI	女	2008-11-23	001308025998	LR 3.9	
17	H92511850200090458	NGUYEN HONG ANH	女	2008-12-23	001308038822	LR 3.9	
18	H92511850200090459	LY PHUONG LE	女	1999-10-24	002199005785	LR 3.9	
19	H92511850200090460	HAU THI TRA MY	女	2002-07-20	002302008643	LR 3.9	
20	H92511850200090461	NONG THUY QUYNH	女	2002-11-22	002302008800	LR 3.9	
21	H92511850200090462	DUONG THI THU	女	1998-08-22	004198003963	LR 3.9	
22	H92511850200090463	NONG THI THU XUYEN	女	2000-09-03	004300000539	LR 3.9	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92511850200090464	NGUYEN THI LINH	女	2003-09-28	034303000837	IE 4.13	
2	H92511850200090465	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-08-05	034303003248	IE 4.13	
3	H92511850200090466	BUI THUY VAN LY	女	2003-12-10	034303007814	IE 4.13	
4	H92511850200090467	TRINH THI HAI YEN	女	2004-11-22	034304000491	IE 4.13	
5	H92511850200090468	DOAN VAN ANH	女	2005-02-13	034305002474	IE 4.13	
6	H92511850200090469	NGUYEN THI THANH THAO	女	2006-06-20	034306011411	IE 4.13	
7	H92511850200090470	TRAN MINH ANH	女	2007-11-14	034307010525	IE 4.13	
8	H92511850200090471	VU QUYNH NGÀ	女	2008-10-22	034308000347	IE 4.13	
9	H92511850200090472	BUI VU ANH THU	女	2008-12-23	034308009178	IE 4.13	
10	H92511850200090473	PHAM THI PHUONG ANH	女	2008-10-28	034308010530	IE 4.13	
11	H92511850200090474	TRAN QUYNH CHI	女	2008-08-23	034308010797	IE 4.13	
12	H92511850200090475	VU BINH MINH	女	2008-02-16	034308010926	IE 4.13	
13	H92511850200090476	BUI THI DIEU LINH	女	2008-11-30	034308012190	IE 4.13	
14	H92511850200090477	PHAM QUANG HUY	男	1988-12-13	035088003680	IE 4.13	
15	H92511850200090478	PHAM THI THANH	女	1997-10-30	035197004940	IE 4.13	
16	H92511850200090479	TRAN NGOC KHANH	男	2004-01-08	035204001930	IE 4.13	
17	H92511850200090480	TRINH THI THU HIEN	女	2001-10-10	035301000461	IE 4.13	
18	H92511850200090481	DO NGOC BICH	女	2004-11-22	035304002744	IE 4.13	
19	H92511850200090482	DO THUY LINH	女	2004-05-30	035304002756	IE 4.13	
20	H92511850200090483	TRAN BAO NGOC	女	2006-11-15	035306000893	IE 4.13	
21	H92511850200090484	NGUYEN MINH HUU	男	1993-07-10	036093014582	IE 4.13	
22	H92511850200090485	NGUYEN THANH CONG	男	1996-12-15	036096005196	IE 4.13	
23	H92511850200090486	DO VAN HIEU	男	1998-11-20	036098002987	IE 4.13	
24	H92511850200090487	TRAN THI VAN ANH	女	1989-12-09	036189017538	IE 4.13	
25	H92511850200090488	NGUYEN THI MAI	女	1994-11-20	036194019867	IE 4.13	
26	H92511850200090489	VU THI THUY LINH	女	1995-07-13	036195007924	IE 4.13	
27	H92511850200090490	NGUYEN THI NGOC LAN	女	1997-06-27	036197016413	IE 4.13	
28	H92511850200090491	MAI XUAN PHUONG	男	2002-10-31	036202008416	IE 4.13	
29	H92511850200090492	DINH VAN LUONG	男	2002-06-18	036202009360	IE 4.13	
30	H92511850200090493	NGO THANH DAT	男	2003-12-20	036203000508	IE 4.13	
31	H92511850200090494	DANG THI PHUONG	女	2000-06-16	036300002795	IE 4.13	
32	H92511850200090495	PHAM THI HONG PHUC	女	2000-02-14	036300004614	IE 4.13	
33	H92511850200090496	DOAN THI THU	女	2000-09-06	036300013175	IE 4.13	
34	H92511850200090497	PHUNG BAO NHI	女	2004-09-14	036304002096	IE 4.13	
35	H92511850200090498	LUU DIEU LINH	女	2005-08-14	036305017170	IE 4.13	
36	H92511850200090499	NGO THI LAN HUONG	女	2006-04-04	036306001525	IE 4.13	
37	H92511850200090500	NGUYEN THI HANH	女	2006-06-08	036306003843	IE 4.13	
38	H92511850200090501	DONG THI NGOC ANH	女	2006-01-23	036306006000	IE 4.13	
39	H92511850200090502	NGUYEN NGOC MAI	女	2007-01-21	036307002543	IE 4.13	
40	H92511850200090503	VU HOANG LY	女	2008-01-18	036308000029	IE 4.13	